

NHỮNG ĐẶC TRƯNG CỦA GIÁO DỤC VIỆT NAM THỜI KỲ PHONG KIẾN

Trần Thị Diệu Linh

Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính Thái Nguyên

TÓM TẮT

Giáo dục Việt Nam thời kỳ phong kiến là một chủ đề thu hút sự quan tâm, nghiên cứu của nhiều học giả. Các nghiên cứu trong lĩnh vực này thường tập trung làm rõ một lát cắt như: Nội dung giáo dục; Hình thức khoa cử; Hệ thống trường lớp... Hiếm có nghiên cứu tổng hợp những đặc trưng của giáo dục nước ta thời kỳ phong kiến. Với phương pháp tổng hợp, phân tích tác giả đã khái quát những mặt tích cực và hạn chế của nền giáo dục Việt Nam thời kỳ phong kiến. Nghiên cứu này có ý nghĩa như một nghiên cứu khái lược, làm cơ sở cho các nghiên cứu chuyên sâu về giáo dục Việt Nam trong từng triều đại của chế độ phong kiến.

Từ khóa: *Giáo dục Việt Nam thời phong kiến; giáo dục Nho học; chế độ thi cử thời phong kiến; mặt tích cực giáo dục thời phong kiến; mặt hạn chế giáo dục thời phong kiến.*

Ngày nhận bài: 12/11/2019; **Ngày hoàn thiện:** 18/12/2019; **Ngày đăng:** 26/12/2019

CHARACTERISTICS OF VIETNAM EDUCATION IN FEUDAL TIMES

Tran Thi Dieu Linh

Thai Nguyen College of Economics and Finance

ABSTRACT

Vietnam Education in feudal times was a topic that attracted the attention and research of many scholars. Studies often focus on clarifying an aspect such as: Education content; Form of examination; System of schools and classrooms... there is very little, overview study of the characteristics of Vietnam Education In feudal times. With the aggregate method, the author has generalized the positive and limited aspects of Vietnam Education In feudal times . This study is meant as a brief study, which is the basis for in-depth studies on Vietnamese education in each feudal dynasty.

Keywords: *Vietnam education in Feudal times; confucian Education; feudal exam regime; the positive side of feudal education; limitations of feudal education.*

Received: 12/11/2019; **Revised:** 18/12/2019; **Published:** 26/12/2019

1. Đặt vấn đề

Giáo dục và đào tạo là lĩnh vực có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, luôn được quan tâm hàng đầu vì nó ảnh hưởng đến sự tồn vong, hưng thịnh của quốc gia, dân tộc. Tuy nhiên, trong mỗi thời kỳ lịch sử, giáo dục lại có những dấu ấn riêng biệt với những nội dung, phương pháp và các chính sách đặc trưng.

Giáo dục Việt Nam thời kỳ phong kiến, bắt đầu từ khi Ngô Quyền khởi dựng nền độc lập đến khi thực dân Pháp xâm lược đất nước ta. Dấu ấn giáo dục đặc trưng của thời kỳ này là giáo dục Nho học. Mục tiêu là dạy và học theo lý tưởng của Nho giáo: “Tu thân, Tề gia, Trị quốc, Bình thiên hạ”.

Nội dung này đã trở thành đề tài nghiên cứu của nhiều học giả. Các công trình nghiên cứu đã tập trung vào một khía cạnh cụ thể của giáo dục Việt Nam thời phong kiến như nghiên cứu về chế độ thi cử thời phong kiến; Nghiên cứu hệ thống tổ chức trường, lớp...mà chưa có đề tài nào phân tích, tổng hợp đặc trưng cơ bản của nền giáo dục Việt Nam thời phong kiến.

Với phương pháp phân tích, tổng hợp, tác giả tập trung làm sáng tỏ những mặt tích cực và hạn chế của giáo dục Việt Nam thời kỳ phong kiến.

2. Nội dung nghiên cứu

Trong buổi bình minh của lịch sử ở nước ta, thời đại các Vua Hùng, vua Thục, trong xã hội chưa có việc tổ chức dạy và học. Ngay cả trong gần 1000 năm chính quyền phương Bắc đô hộ, giáo dục Việt Nam bị kìm hãm trong chính sách đồng hóa thâm hiểm của chính quyền đô hộ, giáo dục chỉ hướng vào đối tượng kế tục, phục vụ cho bộ máy cai trị, nhân dân không có cơ hội và điều kiện học tập.

Giáo dục Việt Nam có những bước đi đầu tiên từ khi Ngô Quyền khởi dựng nền độc lập. Tuy nhiên, trong thời gian đầu (938 – 1009), do tình hình kinh tế, chính trị, xã hội không ổn định, triều đình lại phải lo chống thù trong, giặc ngoài nên các triều đại nhà Ngô, nhà Đinh và nhà Tiền Lê, chưa có điều kiện quan tâm, tổ

chức học tập, thi cử để lựa chọn nhân tài cho đất nước. Giáo sư, viện sĩ Phạm Minh Hạc đã đánh giá: “Đến thời kỳ độc lập dân tộc, dưới các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, việc học được tiến hành trong các trường tư, trường chùa nhưng chưa phát triển” [1, tr. 43].

Từ thời nhà Lý đến thời nhà Nguyễn, giáo dục Việt Nam đã có những bước phát triển mới. Trong nền giáo dục ấy đã tồn tại cả những yếu tố tích cực và những hạn chế.

2.1. Những mặt tích cực của nền giáo dục và đào tạo ở Việt Nam thời phong kiến

2.1.1. Về mục đích của dạy và học

Nho giáo là một học thuyết chính trị xã hội, một trường phái tư tưởng rất coi trọng giáo dục “Hữu giáo vô loại” – giáo dục cần thiết cho tất cả mọi người, triết lý giáo dục Nho giáo là xem trọng người hiền tài. Vận dụng chủ trương giáo dục của Nho giáo, các triều đại phong kiến Việt Nam từ triều đại nhà Lý đến triều đại nhà Nguyễn đã mở rộng cơ hội học tập, chú trọng lựa chọn người có thực học, thực tài ra đảm nhận công việc triều đình thông qua thi cử với trường quy rất nghiêm ngặt. Chính điều này đã tạo động lực, niềm đam mê học tập trong xã hội. Các sĩ tử đã không quản gian khó, ngày đêm mài mài kinh sử, mong ngày đỗ đạt, thậm chí có người dành gần như trọn cả đời để đi học và thi: “Nhân tâm nước mình say mê bia đá bằng vàng, cố sức mài mài truyện hiền, kinh thánh, có người đầu bạc mà vẫn chịu khó đeo bộ lều chiếu để đua ganh với bọn thiếu niên”. Nhiều thanh niên, trai tráng lấy việc học tập, thi cử làm mục tiêu cao nhất trong cuộc đời mình.

Có thể khẳng định, mục đích giáo dục của Nho giáo thực sự là đòn bẩy thúc đẩy tinh thần học tập, truyền thống hiếu học và bồi đắp nguyên khí cho quốc gia trong mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử giáo dục dân tộc.

2.1.2. Về nội dung dạy và học

Nội dung giảng dạy cơ bản của giáo dục Việt Nam trong thời phong kiến là Tứ thư và Ngũ kinh. Nội dung của bộ sách chủ đạo này được

áp dụng trong giáo dục nhằm hướng con người đến làm sáng cái đức sáng của chính mình, làm mới cho dân, an trụ ở nơi chí thiện và ở đời theo nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, thực hành đạo quân tử... Nội dung dạy và học này đã tạo ra những điểm mạnh cho giáo dục. Giáo dục thực sự là công cụ hữu ích để tu thân, đào tạo ra những con người lý tưởng, có sự hoàn thiện cả về đạo đức, nhân cách cũng như tri thức, lối sống.

Bên cạnh việc giáo dục và đào tạo quan văn theo Nho học, các triều đại phong kiến ở Việt Nam cũng đã chú trọng tổ chức luyện tập, thi tuyển đội ngũ quan võ để sung vào các đội quân.

Dưới thời vua Lý Nhân Tông, trai tráng từ 18 tuổi trở lên sẽ được tuyển để sung quân. Dưới thời vua Lý Anh Tông, nhà vua còn tập bắn cung, cưỡi ngựa, cùng các quan tập đánh trận và phá trận. Đến thời nhà Trần, đào tạo và luyện tập võ có quy củ hơn. Nhà Trần cho lập Giảng võ đường để luyện tập võ nghệ. Để củng cố và nâng cao chất lượng quân đội, nhà Lê đã chú ý tổ chức dạy các môn võ nghệ và định lệ thi cử để tuyển chọn những người tinh thông võ nghệ. Việc dạy và học võ nghệ dưới thời Lê rất đơn giản, chưa đặt ra các trường học và chưa tổ chức thi theo chương trình. Đến thời Lê Trung Hưng, phỏng theo phép của các Vương triều bên Trung Quốc, ông đã cho thi võ để tuyển nhân tài. Vào năm 1721, Chúa Trịnh Cương đã cho mở trường dạy võ và đặt chức quan Giáo thụ để dạy võ nghệ, võ kinh cho con cháu các quan. Việc học và thi võ dưới thời Vua Lê Chúa Trịnh đã được triều đình định thành lệ, có cấp bằng và người đỗ đạt được hưởng quyền lợi như những người đỗ đạt trong các kỳ thi Nho học. Dưới thời Lê Trung Hưng, lần đầu tiên nước ta thi chọn tiến sĩ võ khoa, gọi là thi Bác cử. Đến triều Nguyễn, đến đời vua Minh Mạng mới chính thức đặt ra việc dạy và thi võ học.

Nội dung dạy và học ngày càng hoàn thiện qua các triều đại phong kiến ở nước ta.

Nhưng tựu chung lại, giáo dục Việt Nam thời

kỳ này vẫn tập trung dạy chữ “Lễ” và chữ “Văn”. Chữ “Lễ” luôn nhắc nhở người dân rằng phải học lễ độ, thân ái, hòa thuận với mọi người, tôn trọng trật tự, lễ kính với người già và phải có trên dưới rõ ràng. Còn chữ “Văn” nhắc nhở con người phải học hành để thành người tài đức.

Với nội dung dạy và học, văn ôn, võ luyện, đạo đức tu dưỡng đã đào tạo ra những con người lý tưởng, có sự hoàn thiện cả về đạo đức, nhân cách cũng như tri thức, lối sống - nguồn lực quan trọng nhất trong mọi hoàn cảnh lịch sử dựng nước và giữ nước.

2.1.3. Về phương pháp dạy và học

Giáo dục Việt Nam thời kỳ phong kiến chủ yếu vẫn sử dụng các phương pháp kinh viện, giáo điều. Trong giáo dục tri thức chủ yếu là thầy giảng giải, trò ghi nhớ, học thuộc lòng bằng cách ngày đêm dùi mài kinh sử. Ở thời kỳ phong kiến, chỉ dạy trẻ cách học thuộc lòng chứ không cốt gì cho trẻ luyện tập suy nghĩ. Lớn thêm ít tuổi cho học câu đối, học thơ, học phú... Từ nhỏ cho đến lớn, người học chỉ học hai khoa là luân lý và văn chương. Học hai khoa cơ bản này để rèn luyện tri thức, rèn luyện các quy tắc ứng xử trong quan hệ giữa người với người để tạo ra một xã hội hài hòa.

Xã hội phong kiến là chế độ xã hội hà khắc, trong quá trình giáo dục, các giáo quan và các nhà Nho đã duy trì kỷ luật bằng roi vọt. Học trò không học bài, học không tập trung... các giáo quan, nhà nho sử dụng roi vọt để răn đe. Nhưng để sử dụng được uy lực của đòn roi với học trò, người thầy trong xã hội này luôn có cái tâm sáng. Chẳng thế mà sau khi trưởng thành, không ít người lại thấy biết ơn những trận đòn của thầy ngày bé. Nhưng học sinh xưa có bị đánh cũng không phản kháng, đơn giản vì chúng thấy tâm phục khẩu phục thầy. Đây là một đặc điểm của các trường học thời phong kiến kể cả trường công và trường tư.

Còn trong đạo đức thì chủ yếu là phương pháp nêu gương. Cái tâm, cái uy của người Thầy và sự lễ nghi, phép tắc của các nho sinh là những bài học giá trị cho các thế hệ học trò học tập và noi theo.

2.1.4. Hệ thống trường, lớp

Trong xã hội thời phong kiến, hệ thống nhà trường tương đối đa dạng và đáp ứng được nhu cầu học tập của xã hội.

Vài thập kỷ đầu dưới thời vua Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông, các chùa lớn trở thành trung tâm học tập kinh sách nhà Phật cũng như học kiến thức Nho giáo. Chính vì vậy, triều đình cho xây dựng rất nhiều chùa lớn, nhiều người qua nhà Chùa mà học hành thành tài. Việc dạy học cho con em nhân dân cũng do nhà chùa đảm nhiệm. Các vị pháp sư lúc ấy không chỉ là những người có học thức cao mà còn có vai trò chính trị to lớn. Nhà chùa đã đào tạo được một đội ngũ trí thức có đủ khả năng để đảm đương công việc đối nội và đối ngoại của nhà nước.

Đề cao Nho học, tỏ rõ sự trọng học, năm 1070, Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn Miếu ở kinh đô Thăng Long để thờ Khổng Tử và nơi đây cũng là trường học đầu tiên trong hệ thống giáo dục Việt Nam.

Tại địa phương, nhà Vua cho lập các Văn chỉ để làm nơi thờ tự Khổng Tử, khuyến khích việc học tập tại làng, xã. Đến năm 1076, vua Lý Nhân Tông cho lập trường Quốc Tử Giám làm nơi học tập của con em tầng lớp quý tộc, quan lại và những người ưu tú.

Từ khi Quốc Tử Giám được lập thì đây là trường công điển hình nhất, danh giá nhất, được đầu tư nhiều nhất về chất và lượng, được lập ở kinh đô. Dù các Triều đại phong kiến khác nhau có sự thay đổi tên gọi như Quốc học viện, Nhà Thái học... thì đây vẫn là nơi có đội ngũ thầy giỏi, là các nhà Nho danh tiếng, thư viện có nhiều sách, thậm chí cả sách quý hiếm cho người học nghiên cứu, nơi ăn chốn ở thuận lợi cho người học, nhà nước chu cấp học bổng. Tuy nhiên chế độ tuyển sinh rất chặt chẽ, phụ thuộc nhiều vào nguồn gốc xuất thân của Nho sinh. Cùng với Quốc Tử Giám, Triều đình tổ chức trường học công cho con em quan lại và hoàng thân quốc thích gồm: Sùng văn quán, Nho lâm quán và Tú lâm cục.

Hệ thống trường công ở triều đình ngày càng được hoàn thiện, tăng cường giáo dục cho con em quan lại. Nhưng các triều đại phong kiến chưa chú trọng xây dựng hệ thống trường công ở các địa phương. Lần đầu tiên nhà Trần cho mở trường công lập ở phủ Thiên Trường năm 1281. Sau đó đến hơn 100 năm nhà Trần không mở nhà học ở các địa phương nữa. Đến năm 1397, đời vua Trần Thuận Tông mới cho mở lại trường công ở địa phương. Như vậy, ban đầu hệ thống trường học chủ yếu vẫn chỉ được mở ở triều đình, phục vụ quá trình học tập của con em quan lại và những người giàu có, giáo dục công chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của nhân dân. Theo gương nhà Trần, các triều đại phong kiến nước ta sau này đều lần lượt mở rộng hệ thống trường công ở địa phương phục vụ quá trình học tập cho nhân dân.

Bên cạnh hệ thống trường công do nhà nước tổ chức thì còn một bộ phận trường tư. Do một số người dân không có điều kiện được tham gia các lớp học ở trường công bởi chế độ và tiêu chuẩn về người học nên họ tham gia học ở các trường tư. Thời phong kiến, không có quy định về mở trường tư nên người nào biết chữ, dù ít hay nhiều đều có thể mở trường dạy học. Trường sở có thể là nhà của thầy hoặc nhà của một học trò bố mẹ giàu có mời thầy về mở lớp dạy. Việc học khai tâm cho trẻ em hoàn toàn do các trường tư phụ trách. Nhờ có các trường tư mà việc học tập đã về đến tận các thôn, xóm. Đến thời nhà Tây Sơn, nhà học ở xã đã được lập và đặt chức quan giảng dụ để dạy học ở xã.

Với hệ thống trường công và trường tư như vậy, môi trường học tập của các Nho sinh và của con em nhân dân ngày càng được mở rộng. Một tỷ lệ khá đông trẻ em dưới thời phong kiến đều có vài năm cắp sách đi học, biết được một ít chữ Nho, đọc thuộc lòng được một vài câu “Thánh hiền” để biết đạo làm người. Nhờ có hệ thống giáo dục cả trường công và trường tư mà “đạo thánh hiền” đã ảnh hưởng không nhỏ tới đông đảo nhân dân ta.

2.1.5. Về chế độ thi cử

Vua Lê Thánh Tông viết: “Muốn có nhân tài, trước hết phải chọn người có học, phép chọn người có học thì thi cử là đầu” [2, tr 148]. Thi cử chính là cơ sở để lựa chọn nhân tài, gánh vác công việc đất nước, có ý nghĩa quan trọng trong phát huy “nguyên khí” quốc gia. Chế độ khoa cử và chính sách sử dụng nhân tài của các triều đại phong kiến đã tạo điều kiện cho các đời vua chúa giữ gìn và xây dựng non sông đất nước với sự cống hiến của các vị công thần tận trung với vua, với nước.

Dưới thời nhà Ngô, nhà Đinh và đầu đời nhà Lý chưa có khoa cử.

Khoa thi Nho học đầu tiên trong lịch sử giáo dục nước nhà là khoa thi *Minh kinh bác sĩ* (năm 1075) do triều đình nhà Lý tổ chức. Triều đại nhà Lý đã khai sinh nền khoa cử của Việt Nam, từ nền tảng về cơ sở lý luận cho đến cả diện mạo về mặt tổ chức giáo dục và thi cử Nho học ở buổi ban đầu. Tuy nhiên, việc thi cử dưới thời nhà Lý không định thành luật lệ theo những năm nhất định, lúc cần thì thi, không thì thôi. Bên cạnh suy tôn Nho giáo, nhà Lý coi trọng Phật giáo và Lão giáo. Vì Nho giáo chăm lo tổ chức xã hội, Đạo giáo chăm lo thể xác con người, Phật giáo chăm lo đời sống tâm linh con người. Năm 1195, Lý Cao Tông mở khoa thi Tam giáo để chọn người tinh thông cả ba đạo: Phật giáo, Lão giáo và Nho giáo.

Đến thời nhà Trần, việc thi cử đã có luật lệ, quy chế thi cử khá đầy đủ và được tổ chức quy củ, hạn kỳ mở các khoa thi tương đối đều.

Dưới triều đại nhà Trần, triều đình mở khoa thi cao nhất gọi là thi *Thái học sinh* với 3 hoặc 4 trường (4 kỳ): Trường/kỳ nhất: Thi ám tả; Trường/kỳ hai: thi kinh nghĩa và Thơ phú; Trường/kỳ ba: Thi chế, chiếu, biểu; Trường/kỳ bốn: Thi văn sách. Theo các nhà nghiên cứu, thực chất thi Thái học sinh chỉ là công việc của trường, của nhà Quốc học. Tuy nhiên triều đình vẫn đứng ra tổ chức để đảm bảo tính chất quốc gia của học vị Thái học sinh [2, tr. 133].

Triều đại nhà Trần đã tổ chức khoa thi tiến sĩ đầu tiên ở nước ta - thi *Đại tỷ thủ sĩ* (kỳ thi này chỉ tổ chức có một lần). Như vậy, cùng với việc xây dựng Văn Miếu ở kinh đô Thăng Long, triều đại nhà Trần đã cắm mốc cho sự nghiệp chấn hưng giáo dục ở nước ta.

Từ năm 1396, thi cử của các triều đại phong kiến Việt Nam bắt đầu phân rõ ba khoa thi: Hương, Hội, Đình. Ai đỗ được bốn trường trong thi Hội được gọi là *cử nhân*, được dự thi *Thái học sinh* (Thi Hội) năm sau. Ai trúng thi Thái học sinh thì thi một bài văn sách nữa để định cao thấp (tức thi Đình). Thi Hội đỗ mới chỉ được công nhận là *trúng cách*, chưa phải là *tiến sĩ*. Thi Đình mới sắp xếp và ban cấp các loại học vị. Ở thi Đình, vua là người trực tiếp ra đề bài.

Các triều đại phong kiến từ nhà Trần trở đi, thi cử có nhiều loại khoa thi khác nhau nhưng đều tựu chung qua ba hội thi chính: Thi Hương, thi Hội, thi Đình để chọn người tài phục vụ cho triều đình và đất nước. Tất cả các khoa thi này đều có đặc điểm chung là do triều đình đứng ra tổ chức, chỉ đạo thi. Công việc tổ chức thi rất nghiêm ngặt. Trong các kỳ thi, các triều đại phong kiến đều hết sức phòng ngừa gian lận trong thi cử. Khi bị phát giác có hành vi gian lận người vi phạm sẽ bị xử lý rất nghiêm, có thể bị bắt làm nô lệ, bỏ tù cho đến xử án tử. Những người có “tì vết” về đường học hành thi cử thì đường tiến thân coi như khép lại. Tổ chức thi cử chặt chẽ, hình thức xử lý nghiêm minh những gian lận chứng tỏ năng lực quản lý đối với hệ thống giáo dục của các triều vua từ Lý, Trần đến Lê, Nguyễn rất cao.

Các triều đại phong kiến nhà Trần đã rất chú trọng đến điều kiện học tập của Nho sinh khi tham gia thi. Đây là một yếu tố rất quan trọng thể hiện sự công bằng trong giáo dục, thi cử. Căn cứ vào điều kiện học tập không đồng đều giữa các địa phương, nhà Trần đã quy định một kỳ thi có hai trạng nguyên: Kinh trạng nguyên cho khu vực thuận lợi và Trại trạng nguyên cho khu vực khó khăn. Đây là một bài học có ý nghĩa quan trọng tạo sự công bằng trong giáo dục và đào tạo sau này.

Ngoài các kỳ thi văn, các triều đại phong kiến còn tổ chức các kỳ thi khác. Năm 1227 Nhà Trần tổ chức thi Tam giáo. Năm 1261, vua Trần Thánh Tông mở khoa thi Thái Y để tuyển người tinh thông y học. Đến thời nhà Hồ, đưa môn toán pháp vào kỳ thi thứ năm. Việc đưa môn toán pháp vào thi Hương là một điểm mới mà chưa có triều đại nào ở nước ta làm được.

Chính những yếu tố tích cực của thi cử dưới triều đại nhà Trần tạo nền móng thi cử cho các triều đại phong kiến sau này. Các triều đại phong kiến sau này về cơ bản mô phỏng theo lối thi cử của triều Trần.

Triều nhà Mạc là triều đại tổ chức thi Đình, lấy tiến sĩ đầu đàn nhất và là triều đại duy nhất trong lịch sử khoa bảng Nho học ở Việt Nam có phụ nữ giả trai đi thi và đỗ tiến sĩ, đó là bà Nguyễn Thị Duệ.

Khi thực dân Pháp đặt ách đô hộ ở Việt Nam, xã hội ta thành xã hội thuộc địa nửa phong kiến thì khoa cử bị bỏ, chúng ta phải theo theo nền giáo dục của người Pháp.

2.2. Những mặt hạn chế của nền giáo dục và đào tạo ở Việt Nam thời phong kiến

2.2.1. Đối tượng học tập

Tư tưởng Khổng giáo về đối tượng được học chữ thánh hiền cũng ảnh hưởng sâu đậm đến giáo dục Việt Nam thời phong kiến. Ở nước ta thời kỳ này, việc học hành chính quy chỉ dành riêng cho nam giới, gần như thành lệ, chỉ nam giới mới được học chữ thánh hiền. Tuy trong xã hội có một số ít con gái nhà nho, nhà quý tộc, cung phi trong triều đình được học tập, nhiều người rất thông minh, giỏi giang hay chữ nhưng chưa có một phụ nữ nào được đi thi Hương, thi Hội trừ bà Nguyễn Thị Duệ (Thời nhà Mạc) đã giả trai đi thi và đỗ Tiến sĩ. Chính điều này đã tạo ra một bất bình đẳng giới, hạn chế tài năng của người phụ nữ trong xã hội phong kiến, trói buộc người phụ nữ vào lễ giáo phong kiến. Đây cũng chính là rào cản, ảnh hưởng tới lộ trình giải phóng người phụ nữ, tiến tới bình đẳng giới trong xã hội thời nay.

Nền giáo dục Việt Nam thời phong kiến từng bước được mở rộng và chính quy nhưng chưa phải nền giáo dục dành cho đại chúng. Đối tượng được học tập và thi cử chủ yếu vẫn là con em quan lại, quý tộc, con em nhà nông cơ bản chưa được tham gia thi vì do điều kiện học tập hạn chế.

2.2.2. Mục đích, động cơ học tập

Động cơ và mục đích của dạy và học thời phong kiến bên cạnh yếu tố tích cực thúc đẩy con người lòng ham học, hiểu học thì động cơ và mục đích học thời ấy cũng chứa đựng yếu tố hạn chế, mục đích chính của đa số Nho sinh ở nước ta chỉ đặt cho mình mục đích học để đi thi, thi đỗ ra làm quan để vinh thân phì gia. Đạt được mục đích đó thì xem như việc học tập đã kết thúc. Ít người có chí cao xa, như học để tham gia tranh luận những vấn đề học thuật, học để kinh bang tế thế hoặc để phát triển văn hoá, đạt đến những tầm cao tư tưởng.

Các Nho sinh chưa chú trọng việc học nghề, điều đó đã làm cho Việt Nam thời phong kiến thiếu “nghệ tinh” phục vụ quá trình lao động sản xuất. Các quá trình sản xuất chủ yếu dựa trên kinh nghiệm của nhân dân, điều này cản trở công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta thời gian sau đó. Giáo sư Phan Ngọc đã nhận xét rất đúng là: “Khuyết điểm nặng nhất trong quan điểm học ngày xưa là ngoài học các từ chương ra, Việt Nam trong thời quân chủ không có trường dạy nghề, mà điều làm cho một nước giàu có là “nghệ tinh”, không phải ở thơ phú. Chính lối học này tạo nên cho chúng ta cái bệnh “Thích làm quan” mà cách làm quan là “nói cho hay”, điều cản trở công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, vì chủ nghĩa xã hội được xây dựng trên kỹ thuật, trên “nghệ tinh” [3, tr 500].

2.2.3. Nội dung môn học

Tất cả các triều đại phong kiến Việt Nam, việc dạy và học vẫn xoay quanh lý tưởng của Nho giáo, bao gồm bốn chữ “Tu, tề, trị, bình”, “văn dĩ tải đạo”, chỉ chú trọng “trí dục” và “đức dục” mà chưa chú trọng rèn luyện thể, mỹ - điều kiện để phát triển diện con người.

Nội dung dạy và học chưa có chương trình khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, không có chương trình dạy về sản xuất. Tác giả Lê Văn Giang đã nhận xét: “Kiến thức và kỹ năng về sản xuất ra của cải vật chất chưa trở thành nội dung của giáo dục” [4, tr.16] Chính điều này đã hạn chế sự phát triển sản xuất của nước ta, dẫn đến Việt Nam hiện nay vẫn là một nước nông nghiệp đang phát triển.

Các Nho sĩ Việt Nam có tập quán sùng bái thánh hiền, tiếp thu tín điều từ Nho giáo Trung Hoa một cách máy móc với phương pháp tư duy bảo thủ đã hạn chế việc tạo lập lý luận riêng, hạn chế sự xuất hiện các học phái tư tưởng lớn.

2.2.4. Nội dung thi cử

Lỗi đào tạo và thi cử của các triều đại phong kiến Việt Nam đã hạn chế lối suy nghĩ độc lập, bóp nghẹt lý trí phê phán con người của người học bởi từ khi đi học đến lúc thi cử người học phải rèn luyện theo khuôn khổ Nho giáo, học tập sách kinh điển của Nho giáo, lý trí, tình cảm và hành vi đều phải theo “đạo thánh hiền”.

Thi cử theo khuôn khổ của Nho giáo, duy chỉ có dưới thời nhà Lê tổ chức thi thư toán chọn lại điển và thi tuyển chọn lương ý; Thời nhà Hồ, vào năm 1404, có tổ chức thi toán. Điều này đã lý giải vì sao khoa học kỹ thuật ở nước ta lại chậm phát triển.

3. Kết luận

Ngay sau khi giành được độc lập, các triều đại phong kiến Việt Nam đã rất coi trọng giáo dục. Vì đây là biện pháp chủ yếu, hữu hiệu và thiết thực nhất để đào tạo nhân tài, xây dựng đất nước.

Trong suốt gần 10 thế kỷ, dấu ấn đặc trưng của giáo dục Việt Nam dưới các triều đại phong kiến là nền giáo dục Nho học. Giáo dục Việt Nam thời kỳ phong kiến đã có những đóng góp to lớn cho nền giáo dục nước

nhà, tạo nền tảng cho sự chấn hưng nền giáo dục nước nhà.

Những mặt tích cực của giáo dục Việt Nam thời kỳ phong kiến nêu trên thực sự là đòn bẩy thúc đẩy tinh thần học tập, bồi đắp nguyên khí cho quốc gia trong những giai đoạn phát triển của lịch sử giáo dục dân tộc. Đây là những bài học có giá trị cho việc tổ chức giáo dục và đào tạo hiện nay.

Tuy nhiên, trong nền giáo dục phong kiến cũng đã bộc lộ những điểm yếu cần khắc phục như nữ giới không được học hành, thi cử chính thống. Những kiến thức về giới tự nhiên và về sản xuất vật chất không được Nho giáo đề cập. Lối học tập với tư duy bảo thủ, giáo điều và máy móc, chưa tạo được lý luận riêng, chưa phát triển được khoa học kỹ thuật phục vụ sản xuất...

Để phát huy được những mặt tích cực và khắc phục những hạn chế của nền giáo dục Việt Nam thời kỳ phong kiến, Đảng ta xác định: “*Phát triển giáo dục và đào tạo cùng với phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu; đầu tư cho giáo dục và đào tạo là đầu tư phát triển*”.

Yêu cầu cấp bách đặt ra đối với giáo dục và đào tạo nước nhà trong giai đoạn hiện tại là cần đổi mới toàn diện nền giáo dục, coi trọng khoa học kỹ thuật, chú trọng đào tạo nghề, đào tạo ra nhiều “nghệ tinh” trong các lĩnh vực sản xuất...

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1]. M. H. Pham, *Vietnamese Education before the Door of the 21st Century* (InVietnamese), Hanoi National Politics Publisher, 1999.
- [2]. P. M. S. Nguyen, *Encyclopedia of Education and Training in Vietnam* (InVietnamese), Culture Information Publisher, 2006.
- [3]. N. Phan, *One Conception of Vietnam Culture* (InVietnamese), Culture Information Publisher, 2005.
- [4]. V. G. Le, *Glimpse of the History of Over 1000 Years of Vietnam's Education* (InVietnamese), Hanoi National Politics Publisher, 2003.